xiāng fú

相符

verb · to match; to correspond

Example Sentences

tā de shuō fǎ yǔ shì shí bù xiāng fú
他的说法与事实不相符。

His statement does not match the facts.

zhè liǎng fèn bào gào de nèi róng wán quán xiāng fú
这两份报告的内容完全相符。

The contents of these two reports completely correspond.

Trace each character, then write the word on your own.

相 相 相 相 相 相 相 相 相 相 相

相

符 符 符 符 符 符 符 符 符 符 符

符 符 符